

Thứ hai, ngày 09 tháng 03 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

6.930.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm màu giáo	252	22.000	5.544.000	
3	Cơm nhà trẻ	63	22.000	1.386.000	
	Cộng	315		6.930.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	21.420	385.560	5.67	102.060	27.090	487.620
2	Nước mắm cá	0.750	15.000	0.18	3.600	0.930	18.600
3	BC Thiên Hương	0.490	9800.0	0.12	2400.0	0.610	12.200
4	Dầu Neptune	1.500	94.500	0.34	21.420	1.840	115.920
5	Dầu cá hồi Ranee	0.750	51.000	0.25	17.000	1.000	68.000
6	Sữa Nuvi Grow	4.280	1.112.800	1.06	275.600	5.340	1.388.400
7	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.07	1.750	0.320	8.000
8	Hành khô	0.250	8.750	0.07	2.450	0.320	11.200
9	Rau cải thìa	7.400	133.200	1.80	32.400	9.200	165.600
10	Su hào	8.700	174.000	0.00		8.700	174.000
11	Cải cúc	8.700	208.800	0.00		8.700	208.800
12	Súp lơ xanh	0.000	0	1.60	56.000	1.600	56.000
13	Miến dong	5.700	421.800	0.00		5.700	421.800
14	Cà chua	0.000		0.70	15.400	0.700	15.400
15	Ngô ngọt	3.700	81.400	0.90	19.800	4.600	101.200
16	Cua đồng	3.700	592.000	1.00	160.000	4.700	752.000
17	Thịt lợn nạc	0.000		0.90	123.300	0.900	123.300
18	Trứng vịt	0.000		1.45	89.900	1.450	89.900
19	Thịt gà ta	9.100	1.137.500	0.00		9.100	1.137.500
20	Thịt bò loại 1	1.200	312.000	0.90	234.000	2.100	546.000
21	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	6.280	797.560	1.80	228.600	8.080	1.026.160
22	Gia vị (gừng, tỏi...)						2.400
	Cộng tiền		5.541.920		1.385.680		6.930.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày: **6.930.000**
- * Số tiền đã chi: **6.930.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt: **0**

Thứ ba, ngày 10 tháng 03 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

6.666.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	244	22.000	5.368.000	
3	Cơm nhà trẻ	59	22.000	1.298.000	
	Cộng	303		6.666.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	26.840	483.120	5.31	95.580	32.150	578.700
2	Nước mắm cá	0.720	14.400	0.16	3.200	0.880	17.600
3	BC Thiên Hương	0.480	9600.0	0.11	2200.0	0.590	11.800
4	Dầu Neptune	1.090	68.670	0.29	18.270	1.380	86.940
5	Dầu cá hồi Ranee	1.460	99.280	0.36	24.480	1.820	123.760
6	Sữa Nuvi Grow	4.140	1.076.400	1.00	260.000	5.140	1.336.400
7	Hành lá xanh	0.240	6.000	0.06	1.500	0.300	7.500
8	Hành khô	0.240	8.400	0.06	2.100	0.300	10.500
9	Đỗ xanh	0.700	35.000	0.00		0.700	35.000
10	Hẹ lá	7.200	180.000	1.45	36.250	8.650	216.250
11	Bí ngô xanh	0.000		1.45	31.900	1.450	31.900
12	Đậu phụ	0.000		0.55	14.850	0.550	14.850
13	Su hào	1.150	23.000	0.40	8.000	1.550	31.000
14	Cà rốt	1.150	19.550	0.40	6.800	1.550	26.350
15	Sườn lợn	3.050	417.850	0.55	75.350	3.600	493.200
16	Thịt lợn nửa nạc và m	0.000		1.00	127.000	1.000	127.000
17	Thịt bò loại 1	6.040	1.570.400	1.30	338.000	7.340	1.908.400
18	Tôm đồng	0.000		0.55	145.750	0.550	145.750
19	Chim bồ câu	2.320	672.800	0.00		2.320	672.800
20	Thịt lợn nạc	1.700	232.900	0.00		1.700	232.900
21	Chuối tiêu	19.500	448500	4.60	105800	24.100	554.300
22	Gia vị (gừng, tỏi...)						3.100
	Cộng tiền		5.365.870		1.297.030		6.666.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày:	6.666.000
* Số tiền đã chi:	6.666.000
* Số tiền còn thừa:	0
* Số tiền chi vượt:	0

Thứ tư, ngày 11 tháng 03 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.194.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	257	22.000	5.654.000	
3	Cơm nhà trẻ	70	22.000	1.540.000	
	Cộng	327		7.194.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	21.845	393.210	6.300	113.400	28.145	506.610
2	Gạo nếp	15.420	462.600	0.000		15.420	462.600
2	Nước mắm cá	0.760	15.200	0.180	3.600	0.940	18.800
3	BC Thiên Hương	0.510	10200.0	0.120	2400.0	0.630	12.600
5	Dầu Neptune	1.140	71.820	0.280	17.640	1.420	89.460
6	Dầu cá hồi Ranee	1.400	95.200	0.250	17.000	1.650	112.200
7	Nước tương Chin-su	1.270	53.975	0.320	13.600	1.590	67.575
8	Sữa Nuvi Grow	4.360	1.133.600	1.080	280.800	5.440	1.414.400
9	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.080	2.000	0.330	8.250
10	Hành khô	0.250	8.750	0.080	2.800	0.330	11.550
11	Hẹ lá	0.000		1.700	42.500	1.700	42.500
12	Khoai tây	6.400	128.000	1.700	34.000	8.100	162.000
13	Cà rốt	1.300	22.100	0.700	11.900	2.000	34.000
14	Su su	0.000		0.400	7.200	0.400	7.200
15	Trứng gà	0.000		0.400	24.800	0.400	24.800
16	Thịt gà ta	15.450	1.931.250	4.100	512.500	19.550	2.443.750
17	Thịt bò loại 1	3.810	990.600	1.740	452.400	5.550	1.443.000
18	Bắp cải	9.000	117.000	0.000		9.000	117.000
18	Thì là	0.450	13.500	0.000		0.450	13.500
19	Thịt lợn nạc	1.450	198.650			1.450	198.650
20	Gia vị (gừng, ngũ vị hương, dầu hào, tỏi))						3.555
	Cộng tiền		5.651.905		1.538.540		7.194.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày: **7.194.000**
- * Số tiền đã chi: **7.194.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt: **0**

Thứ năm, ngày 12 tháng 03 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.018.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	250	22.000	5.500.000	
2	Cơm nhà trẻ	69	22.000	1.518.000	
	Cộng	319		7.018.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	21.250	382.500	3.105	55.890	24.355	438.390
2	Nước mắm cá	0.740	14.800	0.160	3.200	0.900	18.000
3	BC Thiên Hương	0.490	9800.0	0.090	1800.0	0.580	11.600
4	Dầu Neptune	1.490	93.870	0.470	29.610	1.960	123.480
5	Dầu cá hồi Raneer	0.490	33.320	0.120	8.160	0.610	41.480
6	Sữa Nuvigrow	4.240	1.102.400	1.300	338.000	5.540	1.440.400
7	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.070	1.750	0.320	8.000
8	Hành khô	0.250	8.750	0.070	2.450	0.320	11.200
9	Rau mùi	0.700	21.000	0.110	3.300	0.810	24.300
10	Bí ngô xanh	8.800	193.600	2.000	44.000	10.800	237.600
11	Rau cải thìa	7.500	135.000	0.000		7.500	135.000
12	Cà chua	2.500	55.000	0.700	15.400	3.200	70.400
13	Giá đỗ	2.500	37.500	0.000		2.500	37.500
14	Cá trắm	13.180	1.318.000	3.970	397.000	17.150	1.715.000
15	Thì là	0.450	13.500	0.110	3.300	0.560	16.800
16	Thịt vịt	12.750	1.275.000	3.800	380.000	16.55	1.655.000
17	Thịt lợn nạc	3.250	445.250	1.000	137.000	4.250	582.250
18	Bún	25.000	350.000	6.900	96.600	31.900	446.600
19	Gia vị (tỏi, gừng...)						5.000
	Cộng tiền		5.495.540		1.517.460		7.018.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày:	7.018.000
* Số tiền đã chi:	7.018.000
* Số tiền còn thừa:	0
* Số tiền chi vượt:	0

Thứ sáu, ngày 13 tháng 03 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

6.974.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	249	22.000	5.478.000	
2	Cơm nhà trẻ	68	22.000	1.496.000	
	Cộng	317		6.974.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	27.390	493.020	6.120	110.160	33.510	603.180
2	Nước mắm cá	0.740	14.800	0.200	4.000	0.940	18.800
3	BC Thiên Hương	0.490	9800.0	0.130	2600.0	0.620	12.400
4	Dầu Neptune	1.240	78.120	0.360	22.680	1.600	100.800
5	Dầu cá hồi Ranee	1.730	117.640	0.250	17.000	1.980	134.640
6	Sữa Nuvi Grow	4.220	1.097.200	1.140	296.400	5.360	1.393.600
7	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.070	1.750	0.320	8.000
8	Hành khô	0.250	8.750	0.070	2.450	0.320	11.200
9	Cà rốt	4.900	83.300	0.400	6.800	5.300	90.100
10	Mộc nhĩ	0.230	41.400	0.060	10.800	0.290	52.200
11	Nấm hương khô	0.110	30.250	0.020	5.500	0.130	35.750
12	Cải cúc	7.450	178.800	1.900	45.600	9.350	224.400
13	Bí đao	7.450	186.250	0.000	0	7.450	186.250
14	Trứng gà	7.900	489.800	1.850	114.700	9.750	604.500
15	Thịt lợn nạc	2.450	335.650	0.650	89.050	3.100	424.700
16	Thịt bò loại 1	4.900	1.274.000	0.000		4.900	1.274.000
17	Khoai tây	1.200	24.000	0.700	14.000	1.900	38.000
18	Tôm đồng	3.800	1.007.000	1.000	265.000	4.800	1.272.000
19	Thịt gà ta			3.500	437.500	3.500	437.500
20	Cải chíp			2.000	48.000	2.000	48.000
21	Gia vị (tỏi, gừng..)						3.980
	Cộng tiền		5.476.030		1.493.990		6.974.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày: **6.974.000**
- * Số tiền đã chi: **6.974.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt: **0**

Thứ bảy, ngày 14 tháng 03 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

4.510.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	154	22.000	3.388.000	
2	Cơm nhà trẻ	51	22.000	1.122.000	
	Cộng	205		4.510.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	13.090	235.620	2.295	41.310	15.385	276.930
2	Nước mắm cá	0.460	9.200	0.120	2.400	0.580	11.600
3	BC Thiên Hương	0.300	6000.0	0.090	1800.0	0.390	7.800
4	Dầu Neptune	0.770	48.510	0.350	22.050	1.120	70.560
5	Dầu cá hồi Ranee	0.300	20.400	0.100	6.800	0.400	27.200
6	Nước tương Chin-su	0.770	32.725	0.250	10.625	1.020	43.350
7	Sữa Nuvi Grow	2.610	678.600	0.960	249.600	3.570	928.200
8	Hành lá xanh	0.160	4.000	0.050	1.250	0.210	5.250
9	Hành khô	0.160	5.600	0.050	1.750	0.210	7.350
10	Cà chua	3.100	68.200	1.000	22.000	4.100	90.200
11	Dứa	1.500	30.000	0.500	10.000	2.000	40.000
12	Thịt vịt	6.940	694.000	2.360	236.000	9.300	930.000
13	Rau cải thìa	4.600	82.800	1.500	27.000	6.100	109.800
14	Thịt lợn nạc	1.600	219.200	0.500	68.500	2.100	287.700
15	Thịt gà ta	5.600	700.000	1.950	243.750	7.550	943.750
16	Cua đồng	2.650	424.000	0.800	128.000	3.450	552.000
17	Mì gạo khô	4.000	128000	1.500	48000	5.500	176.000
18	Gia vị (tỏi, gừng..)						2.310
	Cộng tiền		3.386.855		1.120.835		4.510.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày: 4.510.000

* Số tiền đã chi: 4.510.000

* Số tiền còn thừa: 0

* Số tiền chi vượt: 0